BẢN ĐỒ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
PHƯỜNG 5 - THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG - TỈNH SÓC TRĂNG
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024

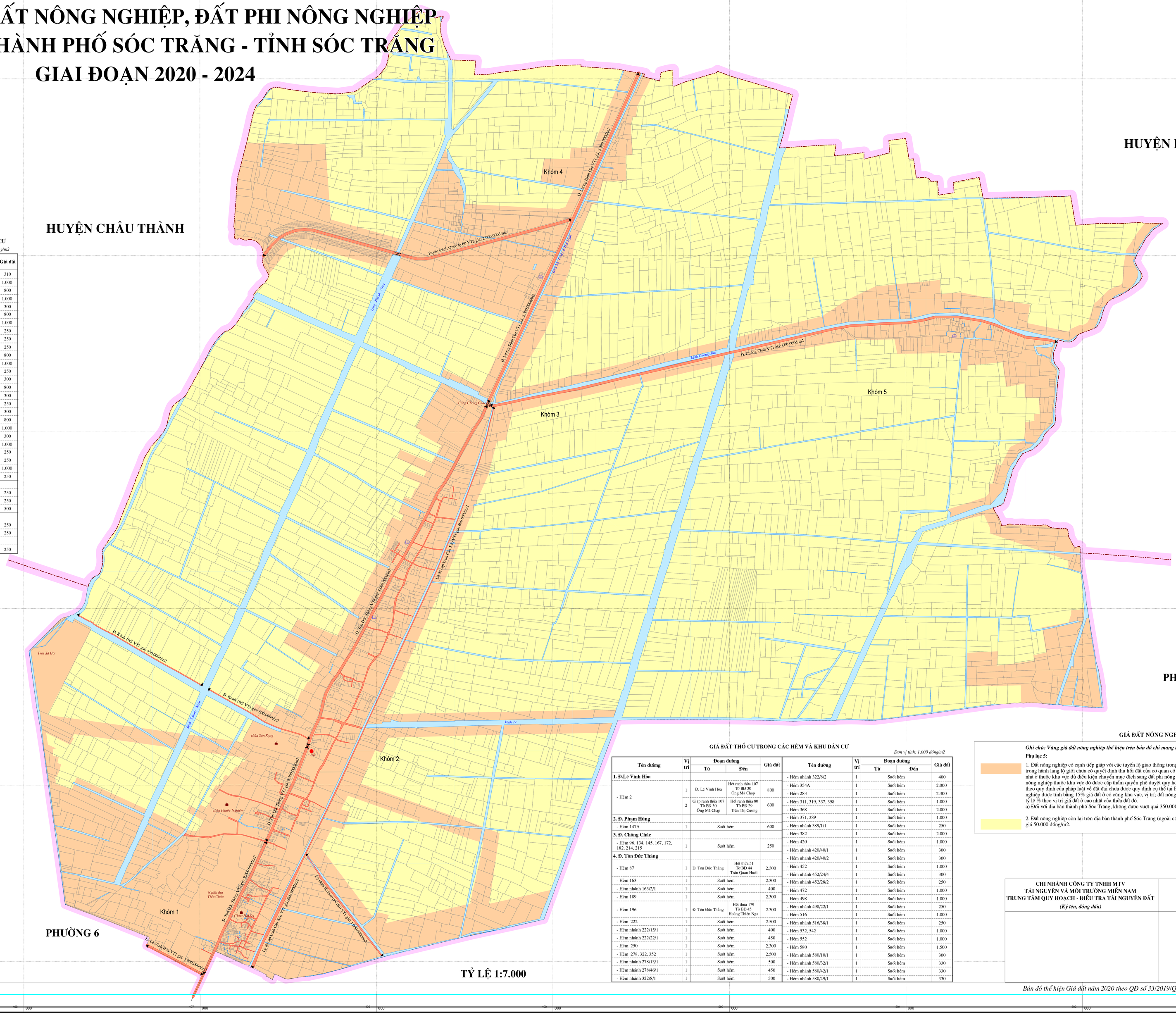

GIÁ ĐẤT THỔ CƯ TRONG CÁC HẺM VÀ KHU DÂN CƯ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
- Hẻm nhánh 580/61/1	1	Suốt hẻm		310
- Hẻm 589	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 525	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 573, 596	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 573/3/1	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm 593	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 638	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 638/2/1	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm nhánh 638/1/2	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm nhánh 638/2/2	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 674	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 658, 684	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 684/9/2	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm nhánh 684/10/1	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm 708	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm nhánh 708/10/1	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm nhánh 708/18/1	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm nhánh 708/22/1	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm 716	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 726	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 726/22/1	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm 744, 762, 780, 788	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 744/6/1	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm nhánh 744/12/2	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 792	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 806, 814	1	Suốt hẻm		250
5. Đ. Lương Định Của				
- Hẻm 71, 81, 176, 192, 204	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 90	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 97	1	Suốt hẻm		500
6. Lộ đá cặp kênh Cầu Xéo				
- Hẻm 36, 68, 134, 236	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 248	1	Suốt hẻm		250
7. Đường Kênh Hồ Nước Ngọt				
- Hẻm 32	1	Suốt hẻm		250

CHÚ DẪN

- UBND Tỉnh
- UBND huyện, thành phố
- UBND xã, phường
- Điểm chùa, nhà thờ
- Điểm trường
- Cầu
- Cống
- Giao thông
- Thuỷ lợi

TỶ LỆ 1:7.000

GIÁ ĐẤT THỔ CƯ TRONG CÁC HẺM VÀ KHU DÂN CƯ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1. Đ.Lê Vĩnh Hòa				
- Hẻm 2	1	Đ. Lê Vĩnh Hòa	Hết ranh thửa 107 Tờ BĐ 30 Ông Mã Chạp	800
	2	Giáp ranh thửa 107 Tờ BĐ 30 Ông Mã Chạp	Hết ranh thửa 80 Tờ BĐ 29 Trần Thị Cương	600
2. Đ. Phạm Hùng				
- Hẻm 147A	1	Suốt hẻm		600
3. Đ. Chông Chác				
- Hẻm 96, 134, 145, 167, 172, 182, 214, 215	1	Suốt hẻm		250
4. Đ. Tôn Đức Thắng				
- Hẻm 87	1	Đ. Tôn Đức Thắng	Hết thửa 51 Tờ BĐ 44 Trần Quan Huối	2.300
- Hẻm 163	1	Suốt hẻm		2.300
- Hẻm nhánh 163/2/1	1	Suốt hẻm		400
- Hẻm 189	1	Suốt hẻm		2.300
- Hẻm 196	1	Đ. Tôn Đức Thắng	Hết thửa 179 Tờ BĐ 45 Hoàng Thiên Nga	2.300
- Hẻm 222	1	Suốt hẻm		2.500
- Hẻm nhánh 222/15/1	1	Suốt hẻm		400
- Hẻm nhánh 222/22/1	1	Suốt hẻm		450
- Hẻm 250	1	Suốt hẻm		2.300
- Hẻm 278, 322, 352	1	Suốt hẻm		2.500
- Hẻm nhánh 278/11/1	1	Suốt hẻm		500
- Hẻm nhánh 278/46/1	1	Suốt hẻm		450
- Hẻm nhánh 322/8/1	1	Suốt hẻm		500
- Hẻm nhánh 322/8/2	1	Suốt hẻm		400
- Hẻm 354A	1	Suốt hẻm		2.000
- Hẻm 283	1	Suốt hẻm		2.300
- Hẻm 311, 319, 337, 398	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 368	1	Suốt hẻm		2.000
- Hẻm 371, 389	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 389/1/1	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 382	1	Suốt hẻm		2.000
- Hẻm 420	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 420/40/1	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm nhánh 420/40/2	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm 452	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 452/24/4	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm nhánh 452/28/2	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 472	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 498	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 498/22/1	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 516	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 516/38/1	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 532, 542	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 552	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 580	1	Suốt hẻm		1.500
- Hẻm nhánh 580/10/1	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm nhánh 580/32/1	1	Suốt hẻm		330
- Hẻm nhánh 580/42/1	1	Suốt hẻm		330
- Hẻm nhánh 580/49/1	1	Suốt hẻm		330

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Ghi chú: Vàng giá đất nông nghiệp thể hiện trên bản đồ chỉ mang tính tương đối

Phụ lục 5:

1. Đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với các tuyến lộ giao thông trong phạm vi 70 m tính từ mép lộ giới; đất nông nghiệp trong hành lang lộ giới chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai; đất nông nghiệp thuộc khu vực đã được cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đủ điều kiện chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai chưa được quy định cụ thể tại Phụ lục 2, 3 và 4 của Quy định này. Giá đất nông nghiệp được tính bằng 15% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí; đất nông nghiệp trong hành lang lộ giới được xác định bằng tỷ lệ % theo vị trí giá đất ở cao nhất của thửa đất đó.
a) Đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng, không được vượt quá 350.000 đồng/m2, và không được thấp hơn 70.000 đồng/m2.

2. Đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (ngoài các vị trí đã xác định tại Điểm a Khoản 1 Phụ lục này), giá 50.000 đồng/m2.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM TRUNG TÂM QUY HOẠCH - ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN ĐẤT *(Ký tên, đóng dấu)*	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG *(Ký tên, đóng dấu)*

Bản đồ thể hiện Giá đất năm 2020 theo QĐ số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng